

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2026/DS-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đình Quân;

- Ông Nguyễn Minh Tâm.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Vương Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 301/2026/TLST-DS ngày 27/10/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2026/QĐXXST-DS ngày 26/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim L, sinh năm 1973; Địa chỉ: 1, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp V, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp N, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Kim L trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 20/10/2022, bà L có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), việc giao nhận tiền được thực hiện bằng tiền mặt. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 20/4/2023, không thỏa thuận lãi suất.

Đến hạn, ông **C** và bà **H** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau đó, các bên có thỏa thuận lại, theo đó ông **C** và bà **H** cam kết đến ngày 12/11/2023 sẽ thanh toán cho bà **L** số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau. Tuy nhiên, kể từ thời điểm cam kết đến nay, ông **C** và bà **H** không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào.

Mặc dù bà **L** đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu thanh toán và tạo điều kiện để giải quyết, nhưng ông **C** và bà **H** không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** phải liên đới trả cho bà số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 30.000.000 đồng, tổng cộng là 330.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

* Các bị đơn ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Những bị đơn không tham gia phiên tòa được coi là từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại địa phương thuộc thẩm quyền của Tòa án đang thụ lý nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi ý kiến phản đối và không cung cấp chứng cứ. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng vay:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn đã cung cấp giấy vay tiền thể hiện việc ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** nhận của nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng, có thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 20/4/2023, không thỏa thuận lãi suất. Đây là chứng cứ trực tiếp chứng minh việc giao kết và thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa các bên, phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, biết rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối, cũng không tham gia các phiên họp, phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh. Do đó, việc các bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ hoặc chứng minh giao dịch vay là không có thật thì phải chịu bất lợi về chứng cứ.

Từ đó, có đủ cơ sở kết luận hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** là có thật và đến nay các bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ gốc:

Theo Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn. Các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn trả số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5] Về lãi do chậm trả:

Hợp đồng vay giữa các bên không có thỏa thuận lãi suất nên được xác định là hợp đồng vay không lãi. Tuy nhiên, kể từ thời điểm đến hạn mà bên vay không trả nợ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này áp dụng mức lãi suất 10%/năm. Thời điểm tính lãi từ ngày 21/4/2023 đến ngày xét xử 29/4/2026 là hơn 03 năm. Tiền lãi được xác định là hơn 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu 30.000.000 đồng tiền lãi. Căn cứ nguyên tắc tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận trong phạm vi yêu cầu, nên ghi nhận và chấp nhận số tiền lãi 30.000.000 đồng.

[6] Về nghĩa vụ liên đới của bị đơn:

Khoản vay được xác lập trong quan hệ vợ chồng giữa ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H**, các bị đơn cùng xác lập giấy vay tiền. Do đó, có căn cứ xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên buộc các bị đơn phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[7] Về quan điểm của Viện kiểm sát:

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** liên đới trả cho bà **Phan Thị Kim L** tổng số tiền 330.000.000 đồng, gồm tiền gốc và tiền lãi.

[8] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phan Thị Kim L** đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** liên đới thanh toán cho bà **Phan Thị Kim L** số tiền 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng), gồm: Tiền gốc: 300.000.000 đồng; Tiền lãi: 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (29/4/2026) cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị H** liên đới chịu 16.200.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà **Phan Thị Kim K** số tiền 8.250.000 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024325, ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành **án dân sự Thành phố H**.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Về thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 19;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quý

